

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,830,529,388	5,182,733,960
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,614,630,588	3,667,243,160
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,215,898,800	1,515,490,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,797,170,282	3,771,552,565
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		34,828,371,488	36,441,852,976
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		4,379,663,400	161,724,600
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		29,614,846,924	18,755,442,564
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		136,363,636	188,088,435
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,518,951,721	1,211,016,611
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,594,556,365	2,494,545,452
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		419,768,457	3,019,939,450
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		79,120,221,661	71,226,896,613
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,329,727,671	5,285,597,290
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		3,329,727,671	5,285,597,290
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(11,274,202,483)	(9,865,644,849)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		684,244,975	461,826,985
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		23,029,290,433	16,811,855,549
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			113,895,604
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,691,617,844	2,743,997,244

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,643,566,019	2,551,322,776
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,047,169,049	2,422,439,410
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		750,000	16,508,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		25,151,413,508	20,525,290,009
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		5,153,039,159	3,992,271,881
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		5,153,039,159	3,992,271,881
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		538,982	
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,436,162,403	1,775,217,146
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		1,436,701,385	1,775,217,146
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)				
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		6,836,364	
8.2. Chi phí khác	72		559,193,533	116,450,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(552,357,169)	(116,450,000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		37,346,050,181	36,115,623,454
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		5,937,386,646	4,219,443,989
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		21,648,544,993	31,896,179,465
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		9,760,118,542	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		435	442
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.590.727.079.236	1.515.164.969.559
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1.587.428.701.402	1.513.634.770.614
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		117.958.400.723	448.757.097.003
1.1. Tiền	111.1		7.450.071.427	7.429.510.896
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		110.508.329.296	441.327.586.107
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		122.951.021.045	155.616.277.733
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		1.089.683.435.238	727.920.360.977
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		288.670.000.159	287.069.528.739
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(107.817.823.426)	(130.972.579.666)
7. Các khoản phải thu	117		27.215.279.318	16.421.239.708
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27.215.279.318	16.421.239.708
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27.215.279.318	16.421.239.708
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4.647.585.392	4.326.787.354
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		60.022.032.652	20.397.288.465
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		3.298.377.834	1.530.198.945
1. Tạm ứng	131		585.158.321	272.900.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		643.803.564	51.800.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.069.415.949	1.205.498.945
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		263.397.626.815	152.661.904.472
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		230.065.000.000	119.838.250.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		230.065.000.000	119.838.250.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		230.065.000.000	119.838.250.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		5.170.777.810	2.947.129.741

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.744.127.379	2.836.465.169
- Nguyên giá	222		31.215.559.419	27.402.412.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(26.471.432.040)	(24.565.947.690)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		426.650.431	110.664.572
- Nguyên giá	228		10.944.836.440	10.470.716.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.518.186.009)	(10.360.051.868)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		299.200.000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		27.862.649.005	29.876.524.731
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		910.476.115	929.518.415
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5.804.553.803	7.765.245.937
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21.147.619.087	21.181.760.379
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.854.124.706.051	1.667.826.874.031

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		306.052.322.430	217.086.993.337
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		306.052.322.430	217.086.993.337
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		159.677.448.472	29.150.839.917
1.1. Vay ngắn hạn	312		159.677.448.472	29.150.839.917
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.626.052.705	1.594.540.397
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.164.460.710	3.458.445.466
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.174.300.000	2.165.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6.843.437.690	4.197.669.597
11. Phải trả người lao động	323		27.576.263.485	32.511.526.691
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.059.234.485	843.407.495
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.910.464.843	1.251.727.954
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		98.404.145.891	137.360.057.359
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.616.514.149	4.553.578.461
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.548.072.383.621	1.450.739.880.694
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.548.072.383.621	1.450.739.880.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.364.536.720
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(228.000.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		23.688.787.658	18.808.728.387
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.688.787.658	18.808.728.387
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		168.598.954.085	80.757.887.200
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		168.598.954.085	80.757.887.200
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.548.072.383.621	1.450.739.880.694
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.854.124.706.051	1.667.826.874.031
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390.400.000	
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.218.737
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	15.200
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		115.205.940.000	121.691.760.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		113.684.440.000	117.700.660.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1.521.500.000	3.991.100.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.000.000.000	8.000.000.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		3.000.000.000	8.000.000.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		613.100.000	5.039.500.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		321.089.980.000	264.477.750.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		29.375.393.580.000	22.552.015.320.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		28.622.801.930.000	22.005.500.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		206.691.910.000	158.446.710.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		470.168.980.000	220.631.660.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		75.730.760.000	167.436.810.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15.151.330.000	9.088.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		13.742.840.000	5.823.450.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.408.490.000	3.265.370.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		124.511.530.000	225.887.100.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.989.322.700.000	1.587.112.700.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		482.807.490.320	440.464.233.836
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		160.686.058.057	415.569.063.793
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		159.583.131.914	415.405.988.913
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		1.102.926.143	163.074.880
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		308.360.826.219	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			24.771.814.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			24.629.874.200
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			141.940.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		13.760.606.044	123.355.843
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		467.709.082.625	415.376.341.011
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		466.626.847.729	415.376.341.011
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.082.234.896	
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		384.669.817	2.645.962.392
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		192.322.197	2.645.962.392
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		192.347.620	
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		6.277.306.478	14.170.077.885
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		8.436.431.400	8.271.852.548

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(9,514,256,067,435)	(3,812,440,470,927)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		9,194,636,435,641	4,047,849,014,332
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(546,738,778)
4. Cổ tức đã nhận	04		3,061,482,000	33,965,702,685
5. Tiền lãi đã thu	05		124,270,331,381	111,903,763,898
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(750,419,430)	(389,680,674)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(24,360,327,157)	(21,383,269,167)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(81,860,970,601)	(76,698,046,406)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(53,780,395,649)	(36,385,625,123)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		8,495,232,760,192	6,534,740,000,631
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(8,600,492,415,467)	(6,734,469,446,124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(458,299,586,525)	46,145,204,347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(3,025,718,310)	(667,030,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,025,718,310)	(667,030,000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		3,264,046,926,787	415,816,122,334
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		3,264,046,926,787	415,816,122,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,133,520,318,232)	(415,816,122,334)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(3,133,520,318,232)	(415,816,122,334)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130,526,608,555	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(330,798,696,280)	45,478,174,347
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		448,757,097,003	403,345,668,327
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	61		6,094,608,896	107,606,844,314
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		1,334,902,000	133,800,000
Các khoản tương đương tiền	63		441,327,586,107	295,605,024,013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		117,958,400,723	448,823,842,674
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		7,450,071,427	6,161,354,567
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			1,334,902,000
Các khoản tương đương tiền	73		110,508,329,296	441,327,586,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		54,306,797,912,705	43,475,855,816,691
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(49,912,516,856,704)	(33,487,633,136,420)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		40,807,752,116,930	16,061,178,406,345
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(71,915,746,416,263)	(41,242,159,802,041)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		26,761,480,031,473	15,341,310,576,814
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,528,678,382)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3,682,685,837,137	201,021,162,022
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3,686,580,690,412)	(391,990,962,622)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		42,343,256,484	(42,417,939,211)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		440,464,233,836	482,815,427,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		440,464,233,836	482,815,427,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		415,405,988,913	434,653,019,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		163,074,880	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		24,771,814,200	48,162,408,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		123,355,843	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		482,807,490,320	440,397,488,165
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		482,807,490,320	440,397,488,165
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		159,583,131,914	415,625,673,965
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		1,102,926,143	24,771,814,200
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		308,360,826,219	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		13,760,606,044	
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thùy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12)				Số dư đến 31/12	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(228,000,000)	(228,000,000)			(268,682,500)		(228,000,000)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		14,322,179,098	18,808,728,387	4,486,549,289		4,880,059,271		18,808,728,387	23,688,787,658
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiên vụ		14,322,179,098	18,808,728,387	4,486,549,289		4,880,059,271		18,808,728,387	23,688,787,658
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(19,802,973,049)	80,757,887,200	116,116,070,030	15,555,209,781	91,878,961,245	4,037,894,360	80,757,887,200	168,598,954,085
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(19,802,973,049)	80,757,887,200	116,116,070,030	15,555,209,781	91,878,961,245	4,037,894,360	80,757,887,200	168,598,954,085
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		1,341,205,921,867	1,450,739,880,694	125,089,168,608	15,555,209,781	101,370,397,287	4,037,894,360	1,450,739,880,694	1,548,072,383,621
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12)				Số dư đến 31/12	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần số hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lợi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lợi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thủy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán..

1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2 Tòa nhà VIP - 519 Kim Mã Ba Đình Hà nội
PGD Láng Hạ (Hà nội)	Tầng 12 - Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	PGD 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty bắt đầu áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công

ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng, hợp đồng tiền gửi. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

***Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

*** Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

*** Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một

cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

* *Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	68,111,127	155,880,047
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	7,381,960,300	5,938,728,849
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		1,334,902,000
Các khoản tương đương Tiền	110,508,329,296	441,327,586,107
Cộng	<u>117,958,400,723</u>	<u>448,757,097,003</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2016.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	8,877,868	145,483,963,320
Trái phiếu	1,701,470	1,910,179,400,000
Chứng khoán khác	1,200,000	12,000,000,000
Cộng	<u>11,779,338</u>	<u>2,067,663,363,320</u>
b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	978,018,294	15,886,127,632,380
Trái phiếu	186,132,679	20,507,715,278,703
Chứng khoán khác	112,550	1,162,325,000
Cộng	<u>1,164,263,523</u>	<u>36,395,005,236,083</u>

A7.3	STT	Loại TSTC	Tình hình biến động tài sản tài chính theo đầu tư theo nhóm						Giá trị lập dự phòng kỳ trước (31.12.15)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập Quý IV/2016
			Cơ sở lập dự phòng Quý IV /2016							
			Số lượng	Giá số sách kế toán (31.12.16)	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.16)	3	4	5		
I	TSTC FVTPL	B	10,167,250	122,951,021,045	113,823,071,320	(18,545,278,797)	(20,086,838,390)	4,672,454,196		
	HVX		724,210.00	10,304,249,630	4,345,260,000	(5,958,989,630)	(5,669,305,630)	1,267,367,500		
	PVD		188,028.00	4,149,338,147	3,892,179,600	(257,158,547)	(134,770)	(257,158,547)		
	QCG		1,040,695.00	4,941,137,483	3,954,641,000	(986,496,483)	(243,764,630)	(218,777,521)		
	TDH		411,643.00	4,493,860,909	4,198,758,600	(295,102,309)	(724,410)	(265,095,100)		
	TIX		842,453.00	26,803,284,730	34,077,223,850	(5,907,043,250)	(5,907,043,250)	3,509,459,280		
	PHC		40,000.00	675,203,039	356,000,000	(319,203,039)	(2,266,187,700)	450,187,253		
	SHB		2,257,500.00	11,852,599,364	10,384,500,000	(1,468,099,364)				
	Các TSTC FVTPL khác		4,662,721.00	59,731,347,743	52,614,508,270	(9,260,229,425)	(5,999,678,000)	186,471,331		
II	TSTC HTM		1,600,070	230,065,000,000	247,348,858,185					
	TD1424092		500,000.00	50,000,000,000	61,125,524,743					
	TD1318024		200,000.00	19,960,600,000	22,203,441,555					
	MSN122020		70.00	70,000,000,000	73,747,820,654					
	BVB122022		900,000.00	90,104,400,000	90,272,071,233					
III	TSTC cho vay			1,089,683,435,238	1,089,683,435,238					
IV	TSTC AFS		21,378,334	288,670,000,159	223,401,170,782	(83,692,302,695)	(106,412,383,259)	7,708,632,204		
	THUYDIENBACHA		6,000,000.00	75,000,000,000	45,900,000,000	(29,100,000,000)	(37,452,000,000)	4,122,000,000		
	DUOCHANOI						(3,758,978,208)	3,783,057,204		
	THUYSANCAMAU		975,000.00	24,000,000,000	714,675,000	(23,285,325,000)	(24,000,000,000)	(217,425,000)		
	Các Tài sản AFS khác		14,403,334.00	189,670,000,159	176,786,495,782	(31,306,977,695)	(41,201,405,051)	21,000,000		
V	Khác				(5,580,241,934)		(4,473,358,017)	(1,106,883,917)		
	Cộng		33,145,654	1,731,369,456,442	1,674,256,535,525	(107,817,823,426)	(130,972,579,666)	11,274,202,483		

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	-20,731,636,897	-20,086,838,390
Cổ phiếu chưa niêm yết	-62,529,630,342	-84,989,295,509
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		-2,385,292,600
Tài sản tài chính khác	-24,556,556,187	-23,511,153,167
Cộng	<u>-107,817,823,426</u>	<u>-130,972,579,666</u>

A.7.5 Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu		
Phải thu bán trái phiếu		
Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ		
Phải thu các khoản cho vay		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	27,215,279,318	16,421,239,708
Phải thu và dự thu khác		
Cộng	<u>27,215,279,318</u>	<u>16,421,239,708</u>

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,387,402,977	2,018,686,766
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	243,236,800	450,134,080
Phải thu hoạt động tư vấn	1,761,590,000	1,581,250,000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	252,064,415	274,375,708
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	3,291,200	2,340,800
Cộng	<u>4,647,585,392</u>	<u>4,326,787,354</u>

7.5.7. Phải thu khác		
Phải thu Repo		
Ứng trước cho người bán	43,439,389,731	7,267,526,791
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Phải thu khác	16,582,642,921	13,129,761,674
Cộng	<u>60,022,032,652</u>	<u>20,397,288,465</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay			Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(15,901,229,699)		(15,901,229,699)	(15,901,229,699)
	Trong đó						
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)		(10,265,000,000)	(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)		(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)		(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)		(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)		(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(5,636,229,699)		(5,636,229,699)	(5,636,229,699)

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng	171,655,837	51,800,000
- Công cụ, dụng cụ	472,147,727	
Cộng	<u>643,803,564</u>	<u>51,800,000</u>
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,333,254,918	754,883,125
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	820,694,664	454,087,799
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán cho các đối tượng khác		
Cộng	<u>2,153,949,582</u>	<u>1,208,970,924</u>
7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	468,156,723	381,124,503
Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD) các đối tượng khác	3,946,400	4,444,970
Cộng	<u>472,103,123</u>	<u>385,569,473</u>
7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	<u>2,626,052,705</u>	<u>1,594,540,397</u>
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	241,992,782	110,274,372
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,932,154,413	946,200,687
- Thuế Thu nhập cá nhân	3,477,874,072	2,988,443,407
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	191,416,423	152,751,131
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	<u>6,843,437,690</u>	<u>4,197,669,597</u>
A.7.13. Chi phí phải trả	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay		0
Chi phí giao dịch	844,733,609	160,980,365
Chi phí tư vấn pháp luật		425,854,400
Chi phí quản lý CTCK	1,065,731,234	664,893,189
Cộng	<u>1,910,464,843</u>	<u>1,251,727,954</u>

A 7.15. Phải trả người bán	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>1,164,460,710</i>	<i>3,458,445,466</i>
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	1,164,460,710	3,458,445,466
+ Tập Đoàn Bảo Việt		2,849,338,011
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	331,239,720	
+ Khách hàng lẻ	318,129,090	
+ Công ty CP Tư Vấn Và Thẩm Định Giá Đông	153,000,000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	362,091,900	609,107,455
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>		
Cộng	<u>1,164,460,710</u>	<u>3,458,445,466</u>

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</i>	<i>98,404,145,891</i>	<i>137,360,057,359</i>
- Phải trả, Phải nộp Repo	79,126,130,337	115,541,865,927
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	79,126,130,337	65,287,306,787
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt		50,254,559,140
- Phải trả, Phải nộp khác	19,278,015,554	21,818,191,432
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>98,404,145,891</u>	<u>137,360,057,359</u>

A.7.22. Chi phí trả trước	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,069,415,949	1,205,498,945
b. Chi phí trả trước dài hạn	5,804,553,803	7,765,245,937
Cộng	<u>7,873,969,752</u>	<u>8,970,744,882</u>

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,963,107,766	7,997,249,058
Cộng	<u>21,147,619,087</u>	<u>21,181,760,379</u>

A.7.20. Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6.2 %	29,150,839,917	216,081,996,833	245,232,836,750	
	6.0 %		3,047,964,929,954	2,888,287,481,482	159,677,448,472
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng					
Cộng		29,150,839,917	3,264,046,926,787	3,133,520,318,232	159,677,448,472

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2016)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22,394,874,421	4,264,275,167	743,263,271		27,402,412,859
- Mua trong quý	3,788,716,000			56,770,560	3,845,486,560
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			32,340,000		32,340,000
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	26,183,590,421	4,264,275,167	710,923,271	56,770,560	31,215,559,419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20,849,404,734	3,018,990,597	697,552,359		24,565,947,690
- Khấu hao trong quý	1,618,356,058	286,072,764	27,876,168	5,519,360	1,937,824,350
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			32,340,000		32,340,000
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22,467,760,792	3,305,063,361	693,088,527	5,519,360	26,471,432,040
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	1,545,469,687	1,245,284,570	45,710,912		2,836,465,169
- Tại ngày cuối quý	3,715,829,629	959,211,806	17,834,744		4,744,127,379

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2016)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
- Mua trong quý			474,120,000		474,120,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			7,977,048,184	2,967,788,256	10,944,836,440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			7,465,358,035	2,894,693,833	10,360,051,868
- Khấu hao trong quý			85,039,718	73,094,423	158,134,141
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			7,550,397,753	2,967,788,256	10,518,186,009
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			37,570,149	73,094,423	110,664,572
- Tại ngày cuối quý			426,650,431		426,650,431

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	13,760,606,044	123,355,843
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>13,760,606,044</u>	<u>123,355,843</u>

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159,583,131,914	415,405,988,913
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	142,669,432,535	398,086,814,969
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16,913,699,379	17,319,173,944
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1,102,926,143	163,074,880
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	88,761,285	0
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1,014,164,858	163,074,880
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	308,360,826,219	0
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	24,771,814,200
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	0	24,629,874,200
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	141,940,000
Cộng	<u>469,046,884,276</u>	<u>440,340,877,993</u>
A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	467,709,082,625	415,376,341,011
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	466,626,847,729	415,376,341,011
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,082,234,896	0
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	384,669,817	2,645,962,392
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	192,322,197	2,645,962,392
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	192,347,620	0
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	14,713,737,878	22,441,930,433
Cộng	<u>482,807,490,320</u>	<u>440,464,233,836</u>

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2016)	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	735,872,635,238	604,420,360,977
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>735,872,635,238</i>	<i>604,420,360,977</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	7,494,598,468	
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>7,494,598,468</i>	
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	110,508,329,296	124,577,586,107
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>110,508,329,296</i>	<i>124,577,586,107</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>110,508,329,296</i>	<i>124,577,586,107</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
<i>3.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>		
<i>a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>853,875,563,002</u>	<u>728,997,947,084</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B.7.45. Thu nhập

B.7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2016	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu	3,613,982	80,465	58,890,408,200	60,802,855,283	(1,912,447,083)	1,364,986,999	(1,727,926,130)
I	Cổ phiếu niêm yết	3,254,594	80,465	54,362,119,400	53,815,135,283	546,984,117	(2,697,538,178)	(1,721,476,130)
	REE	355,500.00	22,765.08	8,092,985,000	7,523,065,984	569,919,016	869,182,710	360,501,990
	HAG	245,340.00	6,292.42	1,543,781,600	1,324,555,186	219,226,414	(380,727,676)	(1,006,950,000)
	DIG	274,520.00	7,914.67	2,172,735,200	2,004,215,466	168,519,734	135,415,837	(23,115,000)
	LHG	1,011,520.00	26,141.99	26,443,150,000	26,336,023,500	107,126,500	107,126,500	
	QCG	90,510.00	3,421.89	309,715,400	443,153,279	(133,437,879)	(223,586,947)	(174,870)
	UNI	59,244.00	3,986.85	236,197,200	390,809,834	(154,612,634)	(154,612,634)	
	PHC	42,800.00	9,942.29	425,530,000	722,467,253	(296,937,253)	(1,631,014,661)	(2,269,261,300)
	Tài sản tài chính khác ...	1,175,160		15,138,025,000	15,070,844,781	67,180,219	(1,419,321,307)	1,217,523,050
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	359,388		4,528,288,800	6,987,720,000	(2,459,431,200)	4,062,525,177	(6,450,000)
II	Trái phiếu	650,700		900,075,000,000	899,877,650,000	197,350,000	197,350,000	109,572,000
I	Trái phiếu niêm yết	500,000		50,000,000,000	49,877,650,000	122,350,000	122,350,000	
2	Trái phiếu chưa niêm yết	150,700		850,075,000,000	850,000,000,000	75,000,000	75,000,000	109,572,000
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định							
IV	Tổng cộng	4,264,682		958,965,408,200	960,680,505,283	(1,715,097,083)	1,562,336,999	(1,618,354,130)

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,215,898,800	1,515,490,800
b. Từ tài sản tài chính HTM:	2,797,170,282	3,771,552,565
c. Từ Các khoản cho vay	34,828,371,488	36,441,852,976
d. Từ AFS:	4,379,663,400	161,724,600
Tổng cộng	<u>2,594,556,365</u>	<u>41,890,620,941</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	29,614,846,924	99,886,796,357	18,755,442,564
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	136,363,636	272,264,577	188,088,435
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,518,951,721	4,377,884,402	1,211,016,611
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,594,556,365	9,547,556,363	2,494,545,452
6	Thu nhập hoạt động khác	419,768,457	5,638,608,312	3,019,939,450
6.1	<i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>			
6.2	<i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>	89,090,909	4,009,121,641	1,931,355,072
6.3	<i>Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành</i>			
6.4	<i>Doanh thu khác</i>	330,677,548	1,629,486,671	1,088,584,378
	Cộng	<u>34,284,487,103</u>	<u>119,723,110,011</u>	<u>25,669,032,512</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	3,047,169,049	7,618,196,162	2,422,439,410
	Cộng	<u>3,047,169,049</u>	<u>7,618,196,162</u>	<u>2,422,439,410</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,153,039,159	18,416,392,178	3,992,271,881
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>5,153,039,159</u>	<u>18,416,392,178</u>	<u>3,992,271,881</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23,029,290,433	84,798,745,554	16,811,855,549
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		19,502,727	113,895,604
3	Chi phí hoạt động tự doanh	684,244,975	1,643,723,612	461,826,985
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,691,617,844	10,569,303,357	2,743,997,244
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,643,566,019	6,999,604,128	2,551,322,776
	Cộng	<u>30,048,719,271</u>	<u>104,030,879,378</u>	<u>22,682,898,158</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	538,982	538,982	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	538,982	538,982	
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	1,436,162,403	6,678,986,795	1,775,217,146
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>1,436,701,385</u>	<u>6,679,525,777</u>	<u>1,775,217,146</u>

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:

STT	Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2015
		Quý IV/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	9,633,826,000	32,735,108,625	5,951,158,322
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	354,444,820	1,438,286,213	209,048,040
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			
4	Chi phí vật tư văn phòng	220,200,458	412,546,227	142,776,715
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	199,872,691	791,886,067	129,515,882
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	428,902,473	1,590,474,459	452,836,200
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,241,622,150	3,644,370,254	1,676,546,351
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			2,680,500,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,543,162,459	9,926,704,909	2,550,569,691
10	Chi phí khác	5,164,707,526	14,304,186,644	2,893,636,684
	Tổng	19,786,738,577	64,843,563,398	16,686,587,885

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý IV/2016:

	Đơn vị tính: đồng
- Doanh thu & Thu nhập khác	84,280,097,184
- Chi phí	46,934,047,003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,937,386,646
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	31,408,663,535

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:*Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2016 bao gồm:*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán		76,806,706
	Phí lưu ký	21,374,199	117,026,606
	Thuê văn phòng	-1,868,698,121	-1,875,062,515
	Phí cung cấp báo cáo		17,500,000
	Phí tư vấn		25,272,727
	Phí chi trả cổ tức, QL số cổ đông	88,000,000	132,000,000
	Nhận phân bổ chi phí CNTT	-3,535,223,997	-2,694,231,519
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	3,788,010,366	1,739,056,368
	Phí lưu ký	168,627,835	121,348,434
	Thuê văn phòng	-752,004,000	-752,004,000
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	245,729,514	367,252,443
	Phí lưu ký	7,492,236	7,013,310
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	-1,400,899,500	-1,726,248,696
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-429,671,211	-391,001,466
	Phí tư vấn		24,000,000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch CK	55,828,950	50,719,221
	Phí lưu ký	226,643,309	185,755,704
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	-124,500,000	-124,500,000

Kết thúc quý IV/2016, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tập đoàn Bảo Việt	Chi phí công nghệ thông tin	-821,215,545	-2,694,231,519
	Phí cung cấp dịch vụ báo giá		
	Phí tư vấn & cung cấp báo giá		44,000,000
	Phí lưu ký chứng khoán		91,794,601
	Phí chi trả cổ tức & phí quản lý số	88,000,000	132,000,000
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Bảo hiểm Healthcare		-315,007,140
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà		
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký chứng khoán	225,717,294	183,471,722

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

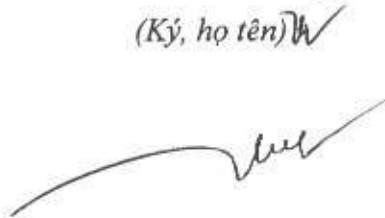
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa